



Hội thảo
Công bố báo cáo “Đánh giá tác động của
RCEP đối với nền kinh tế Việt Nam”
Tác động, cơ hội và thách thức

Hồ Chí Minh, 10/07/2015

Phân tích ngành nông nghiệp và
công nghiệp-xây dựng và một số
chỉ số thương mại của Việt Nam

Đinh Thu Hằng
Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Nội dung

- Tổng quan về ngành nông nghiệp và công nghiệp – xây dựng
- Tình hình XNK trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp
- Các chỉ số thương mại của Việt Nam với một số đối tác chính trong RCEP
- Một số nhận xét ban đầu

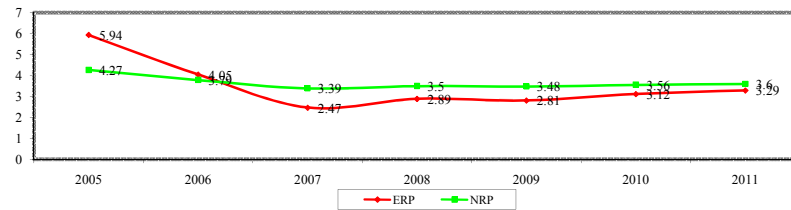
Tổng quan

Cơ cấu trong GDP	2001	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông- lâm- ngư nghiệp	23,24	18,66	20,41	19,17	18,89	20,08	19,67	18,38
Công nghiệp-xây dựng	38,13	38,51	37,08	37,39	38,23	37,90	38,63	38,31
Dịch vụ	38,63	42,83	42,51	43,44	42,88	42,02	41,70	43,31

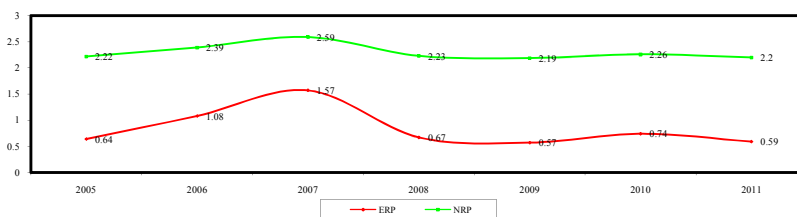
Tốc độ tăng trưởng	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Nông – lâm – thủy sản	3,80	3,96	4,69	1,91	3,29	4,02	2,68	2,64
Công nghiệp – xây dựng	7,29	7,36	4,13	5,98	7,17	6,68	5,75	5,43
Khai khoáng	-2,00	-2,20	-3,83	7,62	2,10	2,52	4,70	-0,20
Công nghiệp chế biến	13,36	12,37	9,78	2,76	8,38	11,00	5,80	7,44
Điện, khí đốt	9,91	9,09	10,06	9,02	11,27	9,51	12,40	8,54
Cấp – thoát nước, xử lý chất thải	7,75	8,13	7,01	6,50	7,39	9,40	8,40	9,10
Xây dựng	11,05	12,15	-0,38	11,36	10,06	-0,62	3,25	5,87
Dịch vụ	8,39	8,54	7,55	6,55	7,19	6,83	5,90	6,57

Tổng quan – chỉ số bảo hộ thực tế (ERP) và bảo hộ danh nghĩa (NRP)

• Công nghiệp

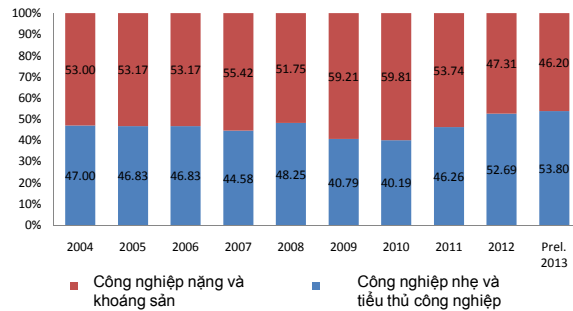


• Nông nghiệp



MUTRAP IS FUNDED BY THE EUROPEAN UNION
JOINTLY IMPLEMENTED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE OF VIET NAM

Tổng quan – XNK công nghiệp



-Xuất khẩu chủ yếu là xăng dầu, nhựa và cao su, dệt may, giày dép, máy móc thiết bị → chủ yếu là nguyên liệu thô hoặc sản phẩm gia công, lắp ráp

-Nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, hóa chất, kim loại, máy móc thiết bị → chủ yếu là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất

RCEP: cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu

Xuất khẩu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Úc-New Zealand	7.3	8.5	9.4	8.0	7.1	4.3	3.9	2.8	3.0
ASEAN	15.3	17.7	16.1	16.7	16.5	15.3	14.3	14.1	15.2
TRUNG QUỐC	10.9	10.0	8.1	7.5	7.7	9.5	10.7	12.0	11.2
EU25	18.8	17.1	17.9	18.7	17.4	16.5	15.8	17.0	17.6
ẤN ĐỘ	0.3	0.3	0.3	0.4	0.6	0.7	1.4	1.6	1.6
NHẬT BẢN	13.4	13.4	13.2	12.5	13.5	11.1	10.7	11.4	11.4
HÀN QUỐC	2.3	2.0	2.1	2.6	2.9	3.6	4.3	5.0	4.9
MỸ	19.0	18.3	19.7	20.8	19.0	20.0	19.7	17.5	17.2

-EU, ASEAN, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc là những thị trường xuất khẩu chủ yếu.

Nhập khẩu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Úc-New Zealand	1.8	1.7	2.8	2.1	2.0	1.9	2.1	2.3	1.9
ASEAN	24.3	25.4	27.9	25.3	24.2	19.7	19.3	19.6	18.3
TRUNG QUỐC	14.4	16.0	16.5	20.3	19.8	23.8	23.8	23.3	25.5
EU25	8.4	7.1	7.0	8.2	6.8	8.3	7.5	7.3	7.7
ẤN ĐỘ	1.9	1.6	2.0	2.2	2.6	2.3	2.1	2.2	1.9
NHẬT BẢN	11.1	11.1	10.5	9.9	10.2	10.7	10.6	9.7	10.2
HÀN QUỐC	10.5	9.8	8.7	8.5	9.0	10.0	11.5	12.3	13.7
MỸ	3.6	2.4	2.2	2.7	3.3	4.3	4.5	4.3	4.3

-Thị trường nhập khẩu chủ yếu là ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc

RCEP – Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu

Tăng trưởng xuất khẩu

	2001-2006	2007-2013	Thay đổi
	(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
Úc & Niu Di-lân	20,14	-0,17	-20,31
ASEAN	17,79	17,90	0,12
Trung Quốc	17,83	26,98	9,15
EU25	14,47	13,69	-0,78
Ấn Độ	50,89	46,85	-4,04
Nhật Bản	12,29	14,47	2,18
Hàn Quốc	19,20	32,46	13,26
Mỹ	47,90	14,46	-33,44

Tăng trưởng nhập khẩu

	2001-2006	2007-2013	Thay đổi
	(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
ÚC & NIU DI-LÂN	23,51	7,15	-16,37
ASEAN	18,86	7,88	-10,98
TRUNG QUỐC	31,94	25,84	-6,10
EU25	14,68	17,05	2,22
ẤN ĐỘ	30,48	18,46	-12,03
NHẬT BẢN	12,65	13,79	1,14
HÀN QUỐC	14,29	26,89	12,60
MỸ	18,10	26,89	8,78

RCEP - CHỈ SỐ CẠNH TRANH THỂ HIỆN (RCA)

SITC	2008	2009	2010	2011	2012	SITC	2008	2009	2010	2011	2012
00	0.29	0.06	0.14	0.10	0.09	56	0.63	0.58	0.26	0.44	0.45
01	0.13	0.10	0.08	0.07	0.07	57	0.18	0.20	0.14	0.16	0.17
02	0.05	0.10	0.04	0.02	0.02	58	0.25	0.26	0.34	0.38	0.39
03	9.99	10.57	8.61	7.89	7.97	59	0.34	0.62	0.38	0.52	0.53
04	3.67	4.93	3.78	2.98	3.06	61	2.08	1.96	2.04	2.21	2.34
05	1.94	2.16	1.94	2.11	2.07	62	0.56	0.94	0.88	0.72	0.72
06	0.68	0.71	0.66	0.57	0.63	63	0.84	0.80	0.98	0.96	0.98
07	9.15	7.32	6.30	6.88	7.06	64	0.31	0.39	0.42	0.40	0.41
08	0.15	0.30	0.43	0.47	0.43	65	1.64	2.04	2.66	2.69	2.86
09	0.6	0.72	0.50	0.49	0.51	66	0.66	0.69	0.69	0.68	0.73
11	0.12	0.20	0.10	0.14	0.14	67	0.34	0.36	0.44	0.54	0.60
12	0.3	1.03	0.43	0.31	0.31	68	0.22	0.14	0.18	0.21	0.24
21	0.84	0.13	0.49	0.44	0.43	69	0.63	0.60	0.69	0.73	0.72
22	0.05	0.18	0.08	0.03	0.02	71	0.38	0.40	0.57	0.60	0.60
23	3.81	9.61	5.49	4.47	5.49	72	0.17	0.13	0.19	0.18	0.19
24	1.76	1.71	2.55	3.70	3.84	73	0.17	0.08	0.14	0.14	0.15
25	0	0.00	0.00	0.00	0.00	74	0.26	0.01	0.33	0.32	0.32
26	0.63	0.71	0.63	0.64	0.70	75	0.91	0.01	0.96	0.99	0.99
27	1.6	1.29	1.36	1.02	1.01	76	0.63	0.69	1.36	2.37	2.34
28	0.27	0.14	0.30	0.32	0.35	77	0.44	0.50	0.50	0.64	0.65
29	0.28	0.29	0.42	0.43	0.41	78	0.1	0.13	0.13	0.11	0.11
32	3.53	3.20	3.07	2.75	2.89	79	0.2	0.21	0.30	0.29	0.29
33	1.16	1.21	0.57	0.53	0.50	81	0.45	0.43	0.50	0.54	0.51
34	0.01	0.02	0.01	0.01	0.01	82	6.6	4.65	6.28	6.47	6.38
35	0	0.68	0.00	0.00	0.00	83	5.14	3.77	4.31	4.32	4.11
41	0.49	1.72	1.63	1.77	1.84	84	6.64	5.63	6.28	6.38	6.72
42	0.11	0.16	0.06	0.14	0.14	85	19.31	10.76	15.85	15.00	15.23
43	0.12	0.30	0.16	0.14	0.15	87	0.2	0.15	0.23	0.26	0.25
51	0.11	0.10	0.13	0.11	0.11	88	0.39	1.20	0.44	0.43	0.42
52	0.11	0.20	0.29	0.29	0.64	89	0.88	1.60	1.83	1.13	1.15
53	0.07	0.11	0.11	0.12	0.13	93	0.14	0.14	0.14	0.20	0.19
54	0.02	0.02	0.03	0.02	0.02	96	0	0.00	0.00	0.00	0.00
55	0.33	0.36	0.30	0.33	0.33	97	0.45	1.51	0.07	0.05	0.05

Những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao như thủy sản (03), ngũ cốc (04), rau quả (05), chè café... (07), cao su (23), gỗ (24), dệt may (84), nội thất (82), giày dép (85)...

Tuy nhiên lợi thế cạnh tranh của nhiều mặt hàng đang có xu hướng giảm

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu theo phân nhóm RCA (%)

	2009	2010	2011	2012
RCA ₂₀₁₂ >1	64.38	66.04	64.71	62.16
RCA ₂₀₁₂ <1 and RCA ₂₀₁₂ >RCA ₂₀₀₉	20.24	22.74	23.13	25.64
RCA ₂₀₁₂ <1 and RCA ₂₀₁₂ <RCA ₂₀₀₉	18.89	14.45	15.65	15.04

Chỉ số tương đồng xuất khẩu (ES) của Việt Nam với một số đối tác

	2010	2011	2012
ÚC-NEW ZEALAND	27.23	27.82	27.49
ASEAN	50.04	50.82	50.51
TRUNG QUỐC	55.56	57.01	55.81
EU25	41.62	43.24	43.75
ẤN ĐỘ	47.86	47.16	48.63
NHẬT BẢN	32.21	33.07	32.74
HÀN QUỐC	39.36	43.25	43.19

-Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam rất tương đồng với của ASEAN, Trung Quốc
 -Mức độ tương đồng xuất khẩu với Hàn Quốc và Ấn Độ cũng ngày càng tăng
 -> áp lực cạnh tranh tăng

Chỉ số hỗ trợ thương mại (TC) của Việt Nam với một số đối tác và của đối tác với Việt Nam

Của Việt Nam với	2010	2011	2012
ÚC-NEW ZEALAND	49.41	48.87	45.77
ASEAN	42.02	43.99	44.79
TRUNG QUỐC	36.97	38.50	39.59
EU25	50.61	51.68	47.92
ẤN ĐỘ	36.05	36.71	34.48
NHẬT BẢN	53.64	54.05	51.61
HÀN QUỐC	41.17	42.64	41.45

-- Hàng xuất khẩu của Việt Nam đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nhập khẩu của ASEAN, EU, Nhật Bản
 - Cơ hội cải thiện xuất khẩu vào Ấn Độ và Trung Quốc, Hàn Quốc???

Các nước với Việt Nam	2010	2011	2012
ÚC-NEW ZEALAND	34.33	33.77	31.33
ASEAN	57.26	60.88	62.46
TRUNG QUỐC	47.97	50.98	56.14
EU25	67.83	66.84	64.79
ẤN ĐỘ	57.92	59.48	57.09
NHẬT BẢN	58.89	58.30	60.25
HÀN QUỐC	60.40	65.84	70.11

Nhập khẩu từ các nước đối tác hầu như đáp ứng rất tốt nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam, trừ Úc và New Zealand-> phần nào cho thấy sự phụ thuộc lớn của Việt Nam vào nhập khẩu từ bên ngoài

Chỉ số cường độ thương mại (TI) của Việt Nam với một số đối tác và của đối tác với Việt Nam

Của Việt Nam với	2010	2011	2012
ÚC-NEW ZEALAND	2.61	2.03	1.69
ASEAN	2.02	1.92	1.90
TRUNG QUỐC	1.04	1.20	1.34
EU25	0.57	0.63	0.64
ẤN ĐỘ	0.54	0.59	0.55
NHẬT BẢN	2.26	2.37	2.35
HÀN QUỐC	1.50	1.70	1.52

-- Nhật Bản, ASEAN, HQ, ANZ là những đối tác quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ hấp dẫn của ASEAN đang có xu hướng giảm, tương tự như ANZ. Thị trường Trung Quốc ngày càng có nhiều triển vọng hơn với chỉ số TI tăng liên tục và lớn hơn 1.
-- Xuất khẩu của Việt Nam vào EU khó hơn so với kỳ vọng (nhỏ hơn 1) và ít cải thiện trong thời gian gần đây.

Các nước với Việt Nam	2010	2011	2012
ÚC-NEW ZEALAND	1.24	1.30	1.07
ASEAN	2.94	3.07	2.89
TRUNG QUỐC	1.91	1.95	2.09
EU25	0.25	0.24	0.26
ẤN ĐỘ	1.39	1.41	1.40
NHẬT BẢN	1.89	1.91	2.04
HÀN QUỐC	3.60	3.94	4.33

--Việt Nam là một thị trường hấp dẫn đối với ASEAN, HQ, Trung Quốc, Nhật Bản với chỉ số TI lớn hơn 1, tương đối cao.

Tuy nhiên, mức độ hấp dẫn của Việt Nam đối với Trung Quốc có xu hướng giảm

Việt Nam không phải là thị trường hấp dẫn đối với xuất khẩu của EU

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam với một số đối tác

Gạo (HS 1006)	2012	2011	2010	2009	2008
EU27	0.0016	0.0015	0.0018	0.0005	0.0007
US	0.0000	0.0000	0.0005	0.0000	0.7127
RCEP	0.0138	0.0044	0.0206	0.0591	0.1022

Thương mại nội ngành của mặt hàng gạo và cà phê của Việt Nam với EU27 và Mỹ hầu như không đáng kể, chủ yếu là thương mại 1 chiều từ Việt Nam xuất sang các đối tác này

Cà phê (HS 0901)	2012	2011	2010	2009	2008
EU27	0.0005	0.0007	0.0005	0.0023	0.0010
US	0.0025	0.0007	0.0004	0.0003	0.0000
RCEP	0.0302	0.0342	0.0212	0.0384	0.0284

- Thương mại nội ngành với các nước thuộc RCEP có nhiều hơn, tuy nhiên không lớn như mong đợi

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam với một số đối tác

Cá phi-lê và các loại thịt cá khác (HS 0304)	2012	2011	2010	2009	2008
EU27	0.1163	0.0420	0.0372	0.0095	0.0113
US	0.0033	0.0009	0.0296	0.0228	0.0153
RCEP	0.0778	0.0250	0.0338	0.0775	0.0842

Đối với mặt hàng cá phi-lê và các loại thịt cá khác, Việt Nam cũng chủ yếu xuất khẩu sang các nước đối tác.

Gần đây Việt Nam cũng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho xuất khẩu từ 1 số nước láng giềng

Xăng dầu (HS 27)	2012	2011	2010	2009	2008
EU27	0.0031	0.1687	0.0043	0.3162	0.0009
US	0.0002	0.0001	0.0002	0.0001	0.0000
RCEP	0.1408	0.1386	0.1152	0.0533	0.0277

Đối với mặt hàng xăng dầu, thương mại với Mỹ và EU27 vẫn chủ yếu theo 1 chiều. Với EU: Việt Nam chủ yếu nhập khẩu xăng dầu đã chế biến. Trong khi đó, với Mỹ, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu không đáng kể

Với các nước RCEP, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu bất chênh lệch hơn, nhưng chủ yếu vẫn là Việt Nam xuất thô và nhập sản phẩm chế biến

Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam với một số đối tác

Điện thoại (HS 8517)	2012	2011	2010	2009	2008
EU27	0.0228	0.0370	0.0844	0.0729	0.0478
US	0.1055	0.1748	0.2107	0.1021	0.1479
RCEP	0.3104	0.5126	0.6155	0.3303	0.1209

HS 8517: Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác

- Đối với mặt hàng điện thoại, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu bất chênh lệch hơn so với các mặt hàng khác, phản ánh thực tế Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ các nước đối tác và xuất khẩu sản phẩm hoàn chỉnh sau gia công, lắp ráp

Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác

Một số nhận xét ban đầu

- Thực trạng của ngành
 - Việt Nam có lợi thế cạnh tranh đối với một số sản phẩm nông thủy sản và công nghiệp, tuy nhiên chủ yếu là sản phẩm thô hoặc có hàm lượng chế biến thấp, chất lượng chưa cao
 - Cơ cấu xuất khẩu tương đồng với một số đối tác lớn trong khu vực
 - Xuất khẩu của Việt Nam đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nhập khẩu của đối tác, tuy nhiên vẫn có cơ hội cải thiện hơn
 - Năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm có xu hướng giảm
 - Thị trường XNK chủ yếu tập trung vào một số đối tác chính, do đó dễ bị tổn thương trước những biến động cung/cầu của đối tác
 - Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu

Một số nhận xét ban đầu

- Cơ hội
 - Cơ hội tiếp cận/mở rộng thị trường xuất khẩu thông qua thuận lợi hóa thương mại, giảm hàng rào thuế quan
 - Cơ hội nhập khẩu đầu vào rẻ hơn
 - Cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu
- Thách thức
 - Áp lực cạnh tranh từ các nước có cơ cấu xuất khẩu tương đồng với Việt Nam, đặc biệt khi Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô, hàm lượng chế biến thấp, chất lượng chưa cao và quy mô nhỏ.
 - Xuất khẩu sang các nước đối tác ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn khi các quốc gia đang áp đặt những tiêu chuẩn chất lượng cao hơn → rào cản phi thuế

XIN CẢM ƠN

Liên hệ :

Ban quản lý Dự án EU-MUTRAP

**Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn phòng, Tòa tháp Hà Nội,
49 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội**

Tel: (84 - 4) 3937 8472

Fax: (84 - 4) 3937 8476

Email: mutrap@mutrap.org.vn

Website: www.mutrap.org.vn

(Tài liệu hội thảo được đăng trên trang Web này)